

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4819/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 173/QĐ-ĐHCNĐN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế;

Xét đề nghị của Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị và Trưởng phòng Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế (có nội dung kèm theo).

Điều 2: Chương trình đào tạo này được áp dụng từ năm học 2019 - 2020.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng phòng, khoa, trung tâm và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi Nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, SDH, KQT.

ki HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Đức Thuận

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: Quản lý Kinh tế

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Quản lý Kinh tế

Loại hình đào tạo: Chính quy

Mã ngành: 8340410

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 70 /QĐ – ĐHCNĐN, ngày 02 tháng 5 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Nghệ Đồng Nai)*

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Quản lý kinh tế nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành Quản lý kinh tế; Có khả năng làm chủ được kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực quản lý kinh tế; Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp; Có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển những giải pháp mới, giải quyết những vấn đề hoạch định chính sách, định hướng chiến lược Quản lý kinh tế ở các cấp độ khác nhau. Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu ở trình độ Tiến sĩ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- **Kiến thức chung:** Có hiểu biết về các nguyên lý triết học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học.

- **Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành**

+ *Có kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản lý:*

Nắm vững các quy luật vận động của nền kinh tế, hiểu và giải thích được cách thức ra quyết định của các thành phần trong nền kinh tế mở và có kiến thức chuyên sâu về quản lý các hoạt động kinh tế gồm: du lịch, công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương và cho đất nước.

+ *Nắm vững kiến thức về cấu trúc, cơ chế vận hành và quản lý của hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường:*

Hiểu biết tổng thể các hoạt động thu chi do nhà nước tiến hành, nắm vững kiến thức liên quan đến các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ công nhằm phục vụ việc thực hiện các chức năng của nhà nước và đáp ứng các nhu cầu, lợi ích chung của toàn xã hội; Có hiểu biết về các quan hệ kinh tế nảy sinh giữa nhà nước hoặc các tổ chức của nhà nước với các nhà nước khác, các tổ chức của các nhà nước khác, các công dân nước ngoài và với các tổ chức quốc tế; Hiểu biết được được các chính sách và hành vi của chính phủ, doanh nghiệp, nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế và tác động của chúng đối với sự luân chuyển vốn quốc tế.

+ *Có khả năng nghiên cứu, phân tích và đánh giá, đề xuất chính sách về hoạt động quản lý kinh tế, góp phần vào sự ổn định và phát triển nền kinh tế:*

Có kiến thức về các phương pháp thống kê và phương pháp phân tích định lượng; Biết cách thu thập dữ liệu và phân tích tình hình hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp; Có nền tảng kiến thức về phân tích chính sách và quản lý dự án; Nắm vững các chiến lược hoạch định tài chính, các phương pháp phân tích tài chính, dự toán tài chính và quản trị nguồn vốn trong doanh nghiệp.

+ *Có kiến thức phân tích thống kê, quản lý dự án đầu tư và quản lý sự thay đổi:*

Hiểu biết một số rủi ro trong hoạt động của tổ chức; Nắm vững kỹ thuật phân tích, đánh giá, quản lý dự án đầu tư và ứng dụng trong hoạch định chính sách kinh tế; Có kiến thức tổng quan về các ứng dụng cơ bản của tin học phục vụ cho ngành quản lý kinh tế.

- **Kiến thức bổ trợ:** Đạt trình độ tiếng Anh chuẩn B1 (khung tham chiếu Châu Âu) hoặc các chứng chỉ tương đương.

1.2.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực áp dụng những vấn đề lý thuyết vào thực tiễn xây dựng và thực thi chiến lược, chính sách;

- Có năng lực lập luận, tư duy theo cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực quản lý kinh tế; có các kỹ năng tự nghiên cứu, tư vấn lãnh đạo, xử lý tình huống, ứng phó với sự thay đổi;

- Có năng lực hoạch định, phát triển thành chuyên gia cao cấp về phân biện chiến lược, chính sách và quyết định quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô và vi mô; có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình các vấn đề về chính sách, chương trình hành động của các tổ chức công và tư trong quản lý kinh tế.

- Sử dụng tốt tin học và ngoại ngữ: Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phân biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ; Sử dụng thành thạo tin học văn phòng.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Chấp hành chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, cẩn thận và chính xác trong công việc. Có tinh thần kỷ luật và ý thức xây dựng đơn vị luôn vững mạnh, ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ;

- Có khả năng tự định hướng và thích nghi với nhiều môi trường làm việc khác nhau;

- Có năng lực đánh giá, cải tiến và đưa ra những sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung:

KT1. Có hiểu biết về các nguyên lý triết học phương Đông và phương Tây;

KT2. Có kiến thức chuyên sâu về hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế.

- Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành:

KT3. Nắm vững các quy luật vận động của nền kinh tế, hiểu và giải thích được cách thức ra quyết định của các thành phần trong nền kinh tế mở.

KT4. Hiểu và sử dụng đúng các thuật ngữ trong hoạt động quản lý kinh tế, nhất là những thuật ngữ gắn liền với các hoạt động kinh tế diễn ra hàng ngày như tài chính, nguồn tài chính, hệ thống kinh tế, phát triển bền vững, lợi thế tương đối,...

KT5. Có kiến thức chuyên sâu về tư duy chiến lược, hoạch định chiến lược và quản lý sự thay đổi trong hoạt động quản lý kinh tế.

KT6. Nắm vững các nguyên lý về kinh tế học và khoa học quản lý, để từ đó áp dụng trong hoạt động quản lý du lịch, quản lý tài nguyên, quản lý công nghiệp và thương mại.

KT7. Có kiến thức về các phương pháp thống kê và phương pháp phân tích định lượng. Biết cách thu thập dữ liệu và phân tích tình hình hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp.

KT8. Có kiến thức chuyên sâu về hoạt động tài chính trong các tổ chức hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp. Nắm vững các chiến lược hoạch định tài chính, các phương pháp phân tích tài chính, dự toán tài chính và quản trị nguồn vốn trong khu vực công.

KT9. Có kiến thức về hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế.

KT10. Có kiến thức chuyên sâu về hoạt động quản lý hệ thống thông tin trong các tổ chức; có kiến thức về các ứng dụng tin học phục vụ cho ngành đào tạo, từ đó có thể ứng dụng cho công tác phân tích, thống kê trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

KT11. Có hiểu biết về các quan hệ kinh tế nảy sinh giữa nhà nước hoặc các tổ chức của nhà nước với các nhà nước khác, các tổ chức của các nhà nước khác, các công dân nước ngoài và với các tổ chức quốc tế. Hiểu biết được được các chính sách và hành vi của chính phủ, doanh nghiệp, nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế và tác động của chúng đối với sự luân chuyển vốn quốc tế.

KT12. Phân tích, đánh giá, quản lý dự án đầu tư và ứng dụng trong hoạch định chính sách.

KT13. Hiểu biết tổng thể các hoạt động thu chi bằng tiền do nhà nước tiến hành, nắm vững kiến thức liên quan đến các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ công nhằm phục vụ việc thực hiện các chức năng của nhà nước và đáp ứng các nhu cầu, lợi ích chung của toàn xã hội.

KT14. Kiến thức bổ trợ: Đạt trình độ tiếng Anh chuẩn B1 (khung tham chiếu Châu Âu) hoặc các chứng chỉ tương đương.

2.2. Về kỹ năng

KN1. Quản lý và thực thi các chính sách kinh tế – xã hội các cơ quan nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp và dịch vụ công ở các địa phương.

KN2. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội cho địa phương.

KN3. Xác định được các vấn đề ưu tiên tại đại phương và từ đó tiến hành thiết lập, thẩm định và đánh giá các dự án phát triển tại địa phương.

KN4. Phân tích, tổng hợp và đánh giá đối với các vấn đề về quản lý kinh tế.

KN5. Sử dụng mô hình, kỹ thuật, nguyên lý và số liệu để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

KN6. Khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, đọc hiểu các tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

KN7. Sử dụng thành thạo tin học văn phòng.

KN8. Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng lãnh đạo.

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

TC1. Chấp hành chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, cẩn thận và chính xác trong công việc. Có tinh thần kỷ luật và ý thức xây dựng đơn vị luôn vững mạnh, ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ;

TC2. Có khả năng tự định hướng và thích nghi với nhiều môi trường làm việc khác nhau;

TC3. Có năng lực đánh giá, cải tiến và đưa ra những sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

TC4. Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

2.4. Vị trí công việc sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành được đào tạo, học viên tốt nghiệp ngành Quản lý Kinh tế có thể đảm nhận các vị trí công việc như sau:

Nhóm 1: Cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành và địa phương; có năng lực hoạch định, triển khai các chính sách kinh tế

ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô vào thực tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Đây chính là một nguồn nhân lực quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế của Việt Nam trong quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Nhóm 2: Nhà quản lý kinh tế tại các tổ chức, doanh nghiệp: Có kỹ năng triển khai các công cụ quản lý kinh tế vào thực tiễn, trên cơ sở thực thi quản lý, có thể đánh giá và phân biện các chính sách kinh tế của nhà nước, các chương trình, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của các tổ chức kinh tế công và tư, góp phần giúp các cơ quan nhà nước thực thi quản lý kinh tế ngày càng hiệu quả hơn;

Nhóm 3: Các chuyên gia tư vấn thực thi chính sách cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý: Có kỹ năng phân tích chính sách, trên cơ sở đó tư vấn giúp các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đúng các chủ trương, chính sách kinh tế của nhà nước.

2.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Khả năng tự học, đọc tài liệu chuyên ngành, kể cả tiếng Anh để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Khả năng tự nghiên cứu và học tập để có trình độ học vị cao hơn đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Tổng khối lượng chương trình là 60 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung
 - + Lý thuyết: 05 tín chỉ
 - + Thực hành: 0 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở ngành
 - + Lý thuyết: 22 tín chỉ
 - + Thực hành: 03 tín chỉ
- Khối kiến thức chuyên ngành
 - + Lý thuyết: 16 tín chỉ
 - + Thực hành: 4 tín chỉ
 - + Luân văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Thông tư 15/2014/ TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo Thạc sĩ, người dự tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế phải có các điều kiện sau đây:

4.1. Về văn bằng

- Nhóm 1 (Ngành đúng): Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản lý kinh tế;

- Nhóm 2 (Ngành gần): gồm các ngành theo bảng dưới đây.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Ghi chú
1	7310101	Kinh tế học	
2	7310102	Kinh tế chính trị	
3	7310104	Kinh tế đầu tư	
4	7310105	Kinh tế phát triển	
5	7310106	Kinh tế quốc tế	
6	7310107	Thống kê kinh tế	
7	7310108	Toán kinh tế	
8	7340101	Quản trị kinh doanh	
9	7340121	Kinh doanh thương mại	
10	7340201	Tài chính - Ngân hàng	
11	7340204	Bảo hiểm	
12	7340301	Kế toán	
13	7340402	Chính sách công	
14	7340403	Quản lý công	
15	7340404	Quản trị nhân lực	
16	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
17	7340412	Quản lý khoa học và công nghệ	

- Nhóm 3 (Ngành khác): Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành khác.

Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào các học phần trong bảng điểm của người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần để quyết định các môn học bổ sung trước khi dự thi đầu vào.

4.2. Về thâm niên công tác

- Những người có bằng tốt nghiệp đại học loại Khá trở lên, không thuộc diện phải học bổ sung kiến thức thì được dự thi ngay.

- Những người có Bằng tốt nghiệp đại học dưới loại Khá hoặc thuộc diện phải học bổ sung kiến thức thì phải có ít nhất 01 năm công tác trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Quy trình đào tạo: Theo hệ thống tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sỹ được ban hành tại quyết định số 169/QĐ-ĐHCNĐN ngày 02/12/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

5.3. Văn bằng

Học viên đạt đủ các điều kiện tốt nghiệp sẽ được cấp bằng Thạc sỹ ngành Quản lý kinh tế.

6. THANG ĐIỂM

Theo hệ thống tín chỉ.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau.

+ Loại đạt:

A (8,5 - 10)	Giỏi
B (7,0 - 8,4)	Khá
C (5,5 - 6,9)	Trung bình
D (4,0 - 5,4)	Trung bình yếu

+ Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Kiến thức chung

- Bắt buộc: 05 tín chỉ
- Tự chọn: 0 tín chỉ

7.2. Kiến thức cơ sở ngành

- Bắt buộc: 17 tín chỉ
- Tự chọn: 08 tín chỉ

7.3. Kiến thức chuyên ngành

- Bắt buộc: 14 tín chỉ
- Tự chọn: 06 tín chỉ

7.4. Luân văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ

STT	Môn học	Tổng TC	LT	TH/TL/BTL
I	Khối kiến thức chung	5	5	0
1	Triết học	3	3	0
2	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế (Research Methodologies in Economics)	2	2	0
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	24	21	3
	Bắt buộc	16	13	3
1	Chuyên đề 1	1	0	1
2	Chuyên đề 2	1	0	1
3	Pháp luật về kinh tế (Economic Law)	2	2	0
4	Kinh tế công nghiệp (Industrial Economics)	2	2	0
5	Kinh tế vi mô nâng cao (Advanced Microeconomics)	2	2	0
6	Kinh tế vĩ mô nâng cao (Advanced Macroeconomics)	2	2	0
7	Khoa học quản lý (Management)	2	2	0
8	Phân tích định lượng trong kinh tế (Quantitative Analysis in Economics)	2	1	1
9	Kinh tế phát triển (Development Economics)	2	2	0
	Tự chọn	8	8	0
1	Kinh tế thương mại	2	2	0

STT	Môn học	Tổng TC	LT	TH/TL/BTL
	(Commercial Economics)			
2	Lý thuyết phát triển bền vững (Sustainable Development Theories)	2	2	0
3	Kinh tế Quốc tế (International Economics)	2	2	0
4	Kinh tế nguồn nhân lực (Human Resource Economics)	2	2	0
5	Kinh tế du lịch (Tourism Economics)	2	2	0
6	Hệ thống thông tin quản lý (Managerial Information System)	2	2	0
III	Khối kiến thức chuyên ngành	21	17	4
	Bắt buộc	15	13	2
1	Kinh tế nông nghiệp (Agricultural Economics)	2	2	0
2	Kinh tế học quản lý (Managerial Economics)	2	2	0
3	Chuyên đề 3	1	0	1
4	Quản lý nhà nước về kinh tế (State Management on Economy)	2	2	0
5	Phân tích chính sách kinh tế (Economic Policy Analysis)	2	2	0
6	Quản lý dự án (Project Management)	2	1	1
7	Quản lý chất lượng (Quality Management)	2	2	0
8	Quản lý tài chính công (Public Financial Management)	2	2	0
	Tự chọn	6	4	2
1	Quản lý tài nguyên và môi trường (Environment and Natural Resources Management)	2	2	0

STT	Môn học	Tổng TC	LT	TH/TL/BTL
2	Quản lý chiến lược (Strategic Management)	2	2	0
3	Quản lý Công nghệ (Technology Management)	2	2	0
4	Quản lý sự thay đổi (Change Management)	2	2	0
5	Quản lý nhà nước về tài chính tiền tệ (State Governance on Finance-Money)	2	2	0
6	Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo (Managerial Leaderships)	2	2	0
IV	Luận văn tốt nghiệp (Thesis)	10	0	10
	Tổng cộng	60	43	17

8. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

STT	Môn học	Tổng TC	LT	TH/TL/BTL
Học kỳ 1				
	Học phần bắt buộc	14	13	1
1	Triết học	3	3	0
2	Chuyên đề 1	1	0	1
3	Pháp luật về kinh tế (Economic Law)	2	2	0
4	Kinh tế công nghiệp (Industrial Economics)	2	2	0
5	Kinh tế vi mô nâng cao (Advanced Microeconomics)	2	2	0
6	Kinh tế vĩ mô nâng cao (Advanced Macroeconomics)	2	2	0
7	Khoa học quản lý (Management Science)	2	2	0

STT	Môn học	Tổng TC	LT	TH/TL/BTL
	Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)	2	2	0
1	Kinh tế thương mại (Commercial Economics)	2	2	0
2	Lý thuyết phát triển bền vững (Sustainable Development Theories)	2	2	0
	Tổng	16	15	1
Học kỳ 2				
	Học phần bắt buộc	11	9	2
1	Chuyên đề 2	1	0	1
2	Phân tích định lượng trong kinh tế (Quantitative Analysis in Economics)	2	1	1
3	Kinh tế phát triển (Development Economics)	2	2	0
4	Kinh tế nông nghiệp (Agricultural Economics)	2	2	0
5	Kinh tế học quản lý (Managerial Economics)	2	2	0
6	Quản lý nhà nước về kinh tế (State Management on Economy)	2	2	0
	Học phần tự chọn (chọn 3 trong 5 học phần)	6	6	0
1	Kinh tế Quốc tế (International Economics)	2	2	0
2	Kinh tế nguồn nhân lực (Human Resource Economics)	2	2	0
3	Kinh tế du lịch (Tourism Economics)	2	2	0
4	Hệ thống thông tin quản lý (Managerial Information System)	2	2	0

STT	Môn học	Tổng TC	LT	TH/TL/BTL
5	Quản lý Công nghệ (Technology Management)	2	2	0
	Tổng	17	15	2
Học kỳ 3				
	Học phần bắt buộc	11	9	2
1	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế (Research Methodologies in Economics)	2	2	0
2	Chuyên đề 3	1	0	1
3	Phân tích chính sách kinh tế (Economic Policy Analysis)	2	2	0
4	Quản lý dự án (Project Management)	2	1	1
5	Quản lý chất lượng (Quality Management)	2	2	0
6	Quản lý tài chính công (Public Financial Management)	2	2	0
	Học phần tự chọn (tự chọn 3 trong 5 học phần)	6	6	0
1	Quản lý tài nguyên và môi trường (Environment and Natural Resources Management)	2	2	0
2	Quản lý chiến lược (Strategic Management)	2	2	0
3	Quản lý sự thay đổi (Change Management)	2	2	0
4	Quản lý nhà nước về tài chính tiền tệ (State Governance on Finance-Money)	2	2	0
5	Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo (Managerial Leaderships)	2	2	0

STT	Môn học	Tổng TC	LT	TH/TL/BTL
	Tổng	17	15	2
Học kỳ 4				
1	Luận văn tốt nghiệp (Thesis)	10	0	10

9. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY

STT	Học phần	Giảng viên giảng dạy	Chuyên ngành
1	Triết học (Philosophy)	PGS.TS. Bùi Trung Hưng	Triết học
2	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế (Research Methodologies in Economics)	PGS. TS Cao Văn Sâm.	
3	Quản lý nhà nước về kinh tế (State Management on Economy)		
4	Phân tích định lượng trong kinh tế (Quantitative Analysis in Economics)	PGS.TS.Nguyễn Hữu Huệ	Kinh tế.
5	Kinh tế phát triển (Development Economics)		
6	Phân tích chính sách kinh tế (Economic Policy Analysis)	TS. Lê Thanh Hương	Kinh tế
7	Quản lý tài chính công (Public Financial Management)		
8	Lý thuyết phát triển bền vững (Sustainable Development Theories)	PGS.TS.Nguyễn Quyết Thắng (ĐH Công nghệ Tp.HCM)	Kinh tế phát triển
9	Kinh tế nguồn nhân lực (Human Resource Economics)		
10	Kinh tế du lịch (Tourism Economics)		

STT	Học phần	Giảng viên giảng dạy	Chuyên ngành
11	Quản lý tài nguyên và môi trường (Environment and Natural Resources Management)	TS.Hồ Viết Chiến (CDSP Bà Rịa- Vũng Tàu)	Kinh tế học
12	Kinh tế học quản lý (Managerial Economics)		
13	Khoa học quản lý (Management)	TS.Bùi Quang Xuân	Quản trị kinh doanh
14	Pháp luật về kinh tế (Economic Law)	TS.Đoàn Mạnh Quỳnh	Quản trị kinh doanh
15	Quản lý chiến lược (Strategic Management)	TS. Vũ Thịnh Trường	Quản kinh doanh
16	Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo (Managerial Leaderships)		
17	Quản lý Công nghệ (Technology Management)	TS. Nguyễn Gia Phúc	Quản kinh doanh.
18	Quản lý sự thay đổi (Change Management)		
19	Quản lý nhà nước về tài chính tiền tệ (State Governance on Finance-Money)	TS. Đỗ Thị Ngọc Diệp.	Kinh tế.
20	Hệ thống thông tin quản lý (Managerial Information System)	TS. Phạm Đình Sắc	Quản lý giáo dục
21	Kinh tế Quốc tế (International Economics)	TS. Phạm Quốc Hùng (ĐH Kinh tế Tp.HCM)	Kinh tế
22	Quản lý dự án (Project Management)		
23	Quản lý chất lượng (Quality Management)	TS. Bùi Hồng Đăng (ĐH Công nghiệp thực phẩm Tp.HCM).	Kinh tế.
24	Kinh tế vĩ mô nâng cao (Advanced Macroeconomics)	TS.Trần Đức Thuận	Kinh tế nông nghiệp
25	Kinh tế nông nghiệp		

STT	Học phần	Giảng viên giảng dạy	Chuyên ngành
	(Agricultural Economics)		
26	Kinh tế công nghiệp (Industrial Economics)	TS. Vòng Thịnh Nam (ĐH Sư phạm Kỹ thuật).	Kinh tế phát triển
27	Kinh tế thương mại (Commercial Economics)		
28	Kinh tế vi mô nâng cao (Advanced Microeconomics)	PGS. TS. Nguyễn Duy Thục (ĐH Công nghệ Thực phẩm TP.HCM)	Toán Kinh tế



TS. Trần Đức Thuận